

BTC



REPORT 2014

PROJECT INTEGRATED WATER MANAGEMENT AND URBAN DEVELOPMENT IN RELATION TO CLIMATE CHANGE IN NINH THUAN PROVINCE

VIE 11 040 11

MỤC LỤC/ TABLE OF CONTENT

| | |
|---|-----------|
| TỪ VIẾT TẮT/ ACRONYMS | 4 |
| 1. TỔNG QUAN/ INTERVENTION AT A GLANCE | 5 |
| 1.1 HÌNH THỨC CAN THIỆP/ INTERVENTION FORM:..... | 6 |
| 1.2 NGÂN SÁCH/ BUDGET EXECUTION..... | 9 |
| 1.3 TỰ ĐÁNH GIÁ/ SELF ASSESSMENT PERFORMANCE..... | 9 |
| 1.3.1 Tính tương thích-Phù hợp/ Relevance | 9 |
| 1.3.2 Effectiveness/ Tính hiệu quả | 10 |
| 1.3.3 Efficiency/ Hiệu lực | 10 |
| 1.3.4 Potential sustainability/ Tính bền vững tiềm năng..... | 11 |
| 1.4 CONCLUSION/ KẾT LUẬN..... | 11 |
| 2 RESULTS MONITORING/ GIÁM SÁT CÁC KẾT QUẢ | 12 |
| 2.1 EVOLUTION OF THE CONTEXT/ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA BỐI CẢNH..... | 12 |
| 2.1.1 General context/ Bối cảnh chung | 12 |
| 2.1.2 Institutional context/ Bối cảnh thể chế | 12 |
| 2.1.3 Management context: execution modalities/ Bối cảnh quản lý: các phương thức thực hiện | 12 |
| 2.1.4 Harmo context/ Bối cảnh về sự hài hoà | 13 |
| 2.2 PERFORMANCE OUTCOME/ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CỤ THỂ..... | 13 |
| 2.2.1 Progress of indicators/ Tiến độ của các chỉ số..... | 13 |
| 2.2.2 Analysis of progress made/ Phân tích tiến độ..... | 14 |
| 2.2.3 Potential Impact/ Tác động tiềm ẩn | 14 |
| 2.3 Performance output 1-TFF/ Kết quả thực hiện kết quả 1-TFF..... | 14 |
| 2.3.1 Progress of indicators/ Tiến độ của các chỉ số..... | 14 |
| 2.3.2 Progress of main activities/ Tiến độ các hoạt động chính..... | 15 |
| 2.3.3 Analysis of progress made/ Phân tích tiến độ..... | 15 |
| 2.4 Performance Output 2-TFF/ Kết quả thực hiện Kết quả 2- TFF..... | 16 |
| 2.4.1 Progress of indicators/ Tiến độ của các chỉ số..... | 16 |
| 2.4.2 Progress of main activities/ Tiến độ các hoạt động chính..... | 17 |
| 2.4.3 Analysis of progress made/ Phân tích tiến độ..... | 17 |
| Việc triển khai các nghiên cứu diễn ra chậm do BTC chậm trễ trong ban hành thư không phản đối cho kế hoạch đấu thầu. | 17 |
| 2.5 Performance Output 3-TFF/ Kết quả thực hiện Kết quả 3-TFF..... | 17 |
| 2.5.1 Progress of indicators/ Tiến độ của các chỉ số..... | 17 |
| 2.5.2 Progress of main activities/ Tiến độ các hoạt động chính..... | 18 |
| 2.5.3 Analysis of progress made/ Phân tích tiến độ..... | 18 |
| 2.6 PERFORMANCE OUTPUT 4-TFF/ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT QUẢ 4- TFF..... | 18 |
| 2.6.1 Progress of indicators/ Tiến độ của các chỉ số..... | 18 |
| 2.6.2 Progress of main activities/ Tiến độ các hoạt động chính..... | 19 |
| 2.6.3 Analysis of progress made/ Phân tích tiến độ..... | 19 |
| 2.7 TRANSVERSAL THEMES/ CÁC CHỦ ĐỀ XUYÊN SUỐT..... | 19 |
| 2.7.1 Gender/ Giới..... | 19 |
| 2.7.2 Environment/ Môi trường | 19 |
| 2.8 RISK MANAGEMENT/ QUẢN LÝ RỦI RO..... | 21 |
| 3. STEERING AND LEARNING/ CHỈ ĐẠO VÀ HỌC TẬP | 22 |
| 3.1 STRATEGIC RE-ORIENTATIONS/ TÁI ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC | 22 |
| 3.2 RECOMMENDATIONS/ CÁC KHUYẾN NGHỊ..... | 22 |
| 3.3 LESSONS LEARNT/ CÁC BÀI HỌC HỌC ĐƯỢC..... | 22 |
| 4. PHỤ LỤC/ ANNEXES | 23 |

| | |
|---|-----------|
| 4.1 TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG/ QUALITY CRITERIA..... | 23 |
| 4.2 DECISIONS TAKEN BY THE STEERING COMMITTEE AND FOLLOW-UP/ CÁC QUYẾT ĐỊNH ĐƯỢC ĐƯA RA BỞI BAN CHỈ ĐẠO VÀ TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN..... | 28 |
| 4.3 UPDATED LOGICAL FRAMEWORK/ KHUNG LOGIC ĐÃ ĐƯỢC CẬP NHẬT | 30 |
| 4.4 MoRE RESULTS AT A GLANCE/ TỔNG QUÁT VỀ CÁC KẾT QUẢ MoRE..... | 30 |
| 4.5 BUDGET VERSUS CURRENT (Y – M) REPORT/ BAO CAO TINH HÌNH NGAN SÁCH HIỆN TẠI (NAM – THANG)..... | 31 |
| 4.6 COMMUNICATION RESOURCES/ NGUỒN LỰC TRUYỀN THÔNG | 31 |

TỪ VIẾT TẮT/ ACRONYMS

| | |
|------|---|
| BTC | <i>Belgium Development Agency/ Cơ quan phát triển Bỉ</i> |
| CC | <i>Climate change/ Biến đổi khí hậu</i> |
| ETR | |
| IWRM | <i>Integrated Water Resource Management/ Quản lý tổng hợp tài nguyên nước</i> |
| IT | <i>Information Technology/ Công nghệ thông tin</i> |
| GIS | <i>Geography Information System/ Hệ thống thông tin địa lý</i> |
| M&E | <i>Monitoring and Evaluation/ Giám sát và Đánh giá</i> |
| MCDU | <i>Management and Capacity Development Unit</i> |
| MTR | |
| PCU | <i>Project Cooperation Unit/ Ban điều phối dự án</i> |
| PIT | <i>Report sharing system within National office and Belgium Headquater/ Hệ thống chia sẻ báo cáo giữa văn phòng quốc gia với văn phòng tại Bỉ</i> |
| POM | <i>Project Operation Manual/ Sổ tay vận hành dự án</i> |
| PSC | <i>Project Steering Committee/ Ban chỉ đạo dự án</i> |
| TFF | <i>Technical and Financial File/ Hồ sơ kỹ thuật và tài chính</i> |
| ToR | <i>Terms of Reference/ Điều khoản tham chiếu</i> |
| TSU | <i>Technical Support Unit/ Ban hỗ trợ kỹ thuật</i> |
| WB | <i>World Bank/ Ngân hàng thế giới</i> |

1. TỔNG QUAN/ INTERVENTION AT A GLANCE

Nhân lực/ Human resource

- Giám đốc: Kiêm nhiệm từ dự án Nâng cao năng lực quản lý nguồn nước VIE0803711
- Phó giám đốc dự án
- Phiên dịch.
- Chuyên gia công nghệ thông tin.
- BTC đã có ý kiến không phản đối theo văn bản số 07/BXDNL- của Ban Xây dựng năng lực (XDNL) về việc cho phép Ban XDNL tiến hành thuê tuyển nhân sự cho các vị trí:
 - Cán bộ môi trường và biến đổi khí hậu;
 - Chuyên gia quản lý dữ liệu và GIS;
 - Chuyên gia khí tượng thủy văn;
 - Thư ký và Phiên dịch.
- *Director: Part-time from the Capacity Development of Water Management and Services project VIE0803711*
- *Deputy director*
- *Interpreter.*
- *IT expert*
- *BTC has issued Non objection letter for document no. 07/BXDNL-HCTC&DG from MCDU on allowing MCDU to recruit staff for such positions:*
 - *CC and environment officer;*
 - *Data management and GIS expert;*
 - *Hyro-met expert;*
 - *Secretary and interpreter.*

Hậu cần/ Logistics

Dự án sử dụng chung văn phòng với dự án Nâng cao năng lực quản lý nguồn nước với các trang thiết bị hỗ trợ tạm thời có sẵn (máy in, thiết bị công nghệ thông tin...).

Cuối tháng 4/2014, dự án đã hoàn tất công tác mua sắm phương tiện vận tải (xe ô tô).

Tháng 9/2014, mua sắm trang thiết bị văn phòng: máy phô tô, máy vi tính, bàn ghế.

The project is using the same office as the Capacity Development of Water Management and Services project with available temporary supporting equipment (printer, IT equipment, etc.).

By 4/2014, the project had completed the procurement of vehicles (cars).

By 9/2014, office equipment had been purchased: photocopiers, computers, desks and chairs.

Các sự kiện chính/ Major events

Ngày 05/11/2013: Tổ chức Lễ khởi động dự án kết hợp họp ban chỉ đạo lần thứ 1 tại Ninh Thuận

31/3-2/4/2014 : Tham gia khóa Quản lý tài chính dự án do BTC tổ chức

03/4/2014 : Thảo luận với TSU về các TOR tư vấn kỹ thuật : Xây dựng mô hình thủy lực/ thủy văn sông Dinh ; Chi tiết hóa kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) tại tỉnh Ninh Thuận và Chuyển tham quan học tập Châu Âu.

21-25/4/2014 : Tham gia khóa M&E kết hợp nhận xe ô tô phục vụ dự án

09-12/6/2014 :

– Làm việc với John Wood-chuyên gia ngân hàng thế giới và Benoit Legrand thảo luận các ToR và dự trù kinh phí thực hiện

– Hội thảo nâng cao năng lực về BĐKH do John Wood trình bày, với sự tham gia của các Sở liên quan: Nội vụ, Tài nguyên & Môi trường, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn.

27-30/5/2014 : Tập huấn Lập báo cáo đầu kỳ do BTC tổ chức.

30/6/2014 : Tham gia Hội thảo tham vấn ý kiến xây dựng sổ tay vận hành dự án

(POM) do BTC tổ chức tại Hà Nội, tham dự có lãnh đạo PCU Bình Thuận, PCU Hà Tĩnh và TSU.

03-05/10/2014 : PCU Ninh Thuận tham gia khóa Tập huấn quản lý dự án phát triển tại Vĩnh Phúc.

18-30/10 Tham quan học tập kinh nghiệm tại Hà Lan và Bỉ về thích ứng biến đổi khí hậu

05/11/2013: *The project launching ceremony combined with 1st Steering committee meeting was held in Ninh Thuan.*

31 / 3-2 / 4/2014: *Project Financial Management training was organized by BTC*

03/4/2014: *Discussion with TSU for technical advice for ToR: Hydraulic / Hydrologic Modeling in Dinh River; Climate Change Scenarios Downscaling in the province of Ninh Thuan and study tour to Europe.*

21-25 / 4/2014: *M&E training combined with reception of project car*

27-30/5/2014: *Training on Baseline Report organized by BTC*

– 09-12 / 6/2014:

Working with John Wood-WB expert and Benoit Legrand and discussing the ToR and cost estimate

– *Capacity building workshop on climate change presented by John Wood, with the participation of the relevant Departments of Home Affairs, Natural Resources and Environment, Agriculture and Rural Development.*

30/06/2014: *Joining Consultation Workshop on the development of project operation manual (POM) held by BTC in Hanoi, attended by leaders PCU Binh Thuan, Ha Tinh and TSU.*

03-05/10/2014: *PCU Ninh Thuan attended training on development project management in Vinh Phuc.*

18-30 / 10 *Study tour for learning experiences in the Netherlands and Belgium on climate change adaptation.*

Các hoạt động/ Activities

Kết quả 1/ Result 1. Năng lực của các cơ quan quản lý tỉnh và thành phố Phan Rang – Tháp chàm trong vấn đề biến đổi khí hậu và Quản lý nguồn tài nguyên nước tổng hợp và quy hoạch đô thị được nâng cao cùng với các cơ chế quản lý và đánh giá phù hợp *The capacity of the authorities of the province and Phan Rang – Thap Cham city in terms of Climate Change, Integrated Water Resources Management and urban planning are improved with appropriate monitoring and evaluation mechanisms in place.*

Kết quả 2/ Result 2. Một chiến lược toàn diện về BĐKH được xây dựng *A comprehensive strategy on CC is in place.*

Kết quả 3/ Result 3. Các hoạt động thí điểm ưu tiên được xây dựng để rút ra bài học kinh nghiệm tại khu vực cửa sông Dinh nhằm tăng khả năng phục hồi với BĐKH với các phương thức vận hành và bảo dưỡng thích hợp *Priority strategic pilot activities are developed for lessons learned targeting Dinh river mouth areas to increase resilience to CC, with appropriate operational and maintenance modalities.*

Kết quả 4/ Result 4: Xây dựng chiến lược BĐKH cấp tỉnh có sự tham gia tích cực của cộng đồng và khu vực tư nhân *The provincial CC strategy is supported by the active involvement of the communities and the private sector.*

1.1 Hình thức can thiệp/ Intervention form:

| | |
|--------------------------------------|--|
| Intervention title/ Tên dự án | <i>Integrated water resources management and urban planning in relation to climate change in Ninh Thuan province/ Quản lý nguồn nước tổng hợp và quy hoạch đô thị trong mối liên hệ với BĐKH tại tỉnh Ninh Thuận.</i> |
| Intervention code/ Mã dự án | VIE1104011 |
| Location/ Địa điểm | Ninh Thuan/ Ninh Thuận |

| | |
|--|---|
| Total budget/ Tổng kinh phí | 9,5 mil EUR/ 9,5 triệu Euro. |
| Partner Institution/ Đối tác thể chế | People's Committee of Ninh Thuan Province/ Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận |
| Start date Specific Agreement/ Ngày bắt đầu hiệp định | |
| Date intervention start /Opening steering committee Ngày bắt đầu dự án/ Ban chỉ đạo dự án | 05 November 2013/ 5 tháng 11 năm 2013 |
| Planned end date of execution period/ Ngày kết thúc dự án dự kiến | September 2019/ tháng 9 năm 2019 |
| End date Specific Agreement/ Ngày kết thúc hiệp định | December 2019/ tháng 12 năm 2019 |
| Target groups/ Nhóm mục tiêu | Poor people depend on water resources in the context of negatively affected by climate change /Người dân nghèo phụ thuộc vào tài nguyên nước trong bối cảnh chịu tác động tiêu cực bởi biến đổi khí hậu |
| Impact¹/ Global objective Tác động/ Mục tiêu chung | To contribute to the sustainable development of Ninh Thuan province/ Đóng góp vào sự phát triển bền vững của tỉnh Ninh Thuận |
| Outcome/ Specific Objective Mục tiêu cụ thể | Nhằm hỗ trợ xây dựng năng lực thể chế tại tỉnh Ninh Thuận trong quản lý tổng hợp tài nguyên nước và phát triển đô thị trong mối liên hệ với BĐKH/To support the institutional capacity in Ninh Thuan Province in integrated water resources management and urban development in relation to Climate Change |
| Outputs/ Results Các kết quả | <p>Kết quả 1/ Result 1. Năng lực của các cơ quan quản lý tỉnh và thành phố Phan Rang – Tháp Chàm trong vấn đề biến đổi khí hậu và Quản lý nguồn tài nguyên nước tổng hợp và quy hoạch đô thị được nâng cao cùng với các cơ chế quản lý và đánh giá phù hợp /The capacity of the authorities of the province and Phan Rang – Tháp Cham city in terms of Climate Change, Integrated Water Resources Management and urban planning are improved with appropriate monitoring and evaluation mechanisms in place.</p> <p>Kết quả 2/Result 2. Xây dựng một chiến lược toàn diện về BĐKH. Chiến lược này sẽ được xây dựng dựa trên các nghiên cứu khác nhau, bao gồm các dữ liệu về BĐKH và mô hình thủy văn tập trung vào tác động khi vận hành tại các khu định cư thuộc lưu vực sông Dinh và điều chỉnh các quy hoạch tổng thể hiện có của thành phố Phan Rang và vùng nội địa tập trung vào hồ Đầm Nai và cửa sông Dinh, đồng thời xác định các ưu tiên chủ chốt cho kế hoạch hành động BĐKH của lưu vực sông Dinh/A comprehensive strategy on CC is in place. It is based on various studies, including CC data and hydraulic modelling focused on operational impact on settlements of Dinh river catchment and the revision of the existing master plans of Phan Rang city and its hinterland, with a focus on Dam Nai lake and Dinh river mouth, while key priorities of the CC action plan of the Dinh river basin are defined.</p> <p>Kết quả 3/ Result 3. Xây dựng các hoạt động ưu tiên thí điểm chiến lược cho các bài học thu được tại khu vực hồ Đầm Nai và cửa sông Dinh để tăng cường khả năng thích ứng và phục hồi với BĐKH với các mô hình vận hành và bảo dưỡng phù hợp/ Priority strategic pilot activities are developed for lessons learned targeting either Dam Nai lake or–Dinh river mouth areas to increase resilience to CC, with appropriate operational and maintenance modalities.</p> |

¹ Impact refers to global objective, Outcome refers to specific objective, output refers to expected result
Results Report

| | |
|--|---|
| | Kết quả 4/ Result 4. Xây dựng chiến lược biến đổi khí hậu cấp tỉnh có sự tham gia tích cực của cộng đồng và khu vực tư nhân/ <i>The provincial CC strategy is supported by the active involvement of the communities and the private sector.</i> |
| Year covered by the report/ Năm báo cáo | 2014 |

1.2 Ngân sách/ Budget execution

| | Ngân sách/ Budget | Expenditure/Chi phí | | Cân đối ngân sách/ Balance | Tỷ lệ giải ngân tính đến cuối năm báo cáo (2014) /Disbursement rate at the end of year |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|--|-------------------------------|--|
| | | Các năm trước/ Previous year | Năm báo cáo/ Year covered by report | | |
| | | 2013 | 2014 | | |
| Tổng/ Total | 6.585.000 | 0 | 42.084,20 | 6.542.916 | 0,64 % |
| Kết quả 1/ Output1 | 1.335.000 | 0 | 27.389,74 | 1.307.610 | 2,05 % |
| Kết quả 2/ Output2 | 1.140.000 | 0 | 3.108,61 | 1.136.891 | 0,27 % |
| Kết quả 3/ Output3 | 3.400.000 | 0 | | 3.400.000 | |
| Kết quả 4/ Output4 | 710.000 | | 11.585,85 | 698.414,15 | 1,63 % |

1.3 Tự đánh giá/ Self assessment performance

1.3.1 Tính tương thích-Phù hợp/ Relevance

| | Performance A |
|--|------------------|
| <p><i>The project's objectives are compatible with Vietnam National policy on response and mitigation of climate change such as "National Target Program to Respond to Climate Change" (approved in Decision no. 158/2008/QĐ-TTg issued on 12/02/2008), "National Strategy on prevention and mitigation of natural disasters by 2020" approved in Decision no. 172/2007/ QĐ-TTg issued on 11/16/2007 and "National Strategy on Climate Change" (approved in Decision No. 2139/QĐ-TTg issued on 12/05/2011) and is compatible with Belgian government's Indicative Cooperation Programme 2011-2015 to support Vietnam in social and economic development, specifically in "Water and sanitation in the context of urbanization and climate change," and "state management" (signed on June 21, 2011 in Hanoi). Simultaneously, the project objectives is consistent with the overall goal of social - economic development of Ninh Thuan province toward 2020: "Ninh Thuan becomes the destination of Vietnam in the future with consistent infrastructure system, favorable business & investment environment, capable of coping with climate change and disaster prevention "/></i></p> <p>Mục tiêu của dự án tương thích với các chính sách quốc gia Việt Nam về ứng phó và giảm thiểu biến đổi khí hậu như "Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu" (được phê duyệt tại Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02/12/2008), "Chiến lược Quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020" được phê duyệt tại Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16/11/2007 & "Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu" (được phê duyệt tại Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 5/12/2011) và tương thích với Chương trình hợp tác định hướng giai đoạn 2011-2015 của chính phủ Bỉ nhằm hỗ trợ Việt Nam trong phát triển kinh tế-xã hội, cụ thể trong các lĩnh vực như "Nước và vệ sinh môi trường trong bối cảnh đô thị hoá và biến đổi khí hậu" và "quản lý nhà nước" (được ký kết ngày 21 tháng 6 năm 2011 tại Hà Nội). Đồng thời mục tiêu của dự án phù hợp với mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020: "Xây dựng</p> | A |

| | |
|--|---|
| Ninh Thuận trở thành điểm đến của Việt Nam trong tương lai, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai” | |
| Logic of project is reasonable, but should clarify the indicators and adjust the project implementation's areas/ Logic dự án hợp lý, tuy nhiên cần phải làm rõ thêm các chỉ số và điều chỉnh vùng thực hiện dự án. | B |

1.3.2 Effectiveness/ Tính hiệu quả

Degree to which the outcome (Specific Objective) is achieved as planned at the end of year 2014/ Mức độ đạt được kết quả (mục tiêu cụ thể) theo như kế hoạch cuối năm 2014

**Performance
B**

Although there are a few restrictions (provision of expert support for PCU is quite slow, coordination mechanisms between the PCU, PPC, TSU & BTC is not really clear, slow in issuing NoL ...) however those limitations had not caused negative impacts to the project. In addition, the project is currently in the research phase, has not entered the implementation phase yet so its effectiveness has not been assessed yet

B

Mặc dù có một vài hạn chế (công tác cung cấp chuyên gia hỗ trợ PCU còn chậm, cơ chế phối hợp giữa PCU, PPC, TSU & BTC chưa thật sự rõ ràng, chậm trong việc ban hành NoL... tuy nhiên những hạn chế này chưa gây ra tác động xấu đến dự án. Thêm vào đó, dự án hiện đang trong giai đoạn nghiên cứu, chưa đi vào triển khai nên chưa đánh giá được tính hiệu quả.

After re-assessment of resources and environmental impacts due to the intervention in the project area, PCU had made study strategy adjustments (focused on Dinh River areas) in order to fit the actual situation of the locality.

B

Coordination a mechanism between the PCU, PPC, TSU and BTC is not clearly which leads to late implementation of research activities compared to the plan in TFF. To manage risks, PCU has proposed a meeting to clarify the responsibilities of the parties involved, but it has not been resolved

Sau khi đánh giá lại nguồn lực và tác động môi trường do dự án can thiệp tại các vùng dự án, PCU đã thực hiện điều chỉnh chiến lược nghiên cứu (tập trung vùng sông Dinh) để phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

Cơ chế phối hợp giữa PCU, PPC, TSU và BTC chưa thật rõ ràng dẫn đến việc triển khai các hoạt động nghiên cứu chậm so với kế hoạch nêu trong TFF. Để quản lý rủi ro, PCU đã đề trình một cuộc họp làm rõ trách nhiệm của các bên liên quan, tuy nhiên đến nay việc này vẫn chưa được giải quyết

1.3.3 Efficiency/ Hiệu lực

Degree to which the resources of the intervention (funds, expertise, time, etc.) have been converted into results in an economical way.

**Performance
C**

Mức độ sử dụng phù hợp các nguồn lực của dự án (các nguồn quỹ, chuyên môn, thời gian,...) đã được sử dụng để đạt được các kết quả một cách kinh tế

After one year implementation of the project, those positions are important in the initial phase such as community expert, information technology expert have not officially recruited yet, just worked part-time.

B

Qua một năm triển khai, các vị trí quan trọng cần trong giai đoạn ban đầu như: chuyên gia cộng đồng, chuyên gia công nghệ thông tin vẫn chưa tuyển dụng chính thức mà chỉ làm việc ở hình thức kiêm nhiệm.

Social - economic survey was delayed compared to the plan in TFF.

C

Hoạt động khảo sát kinh tế - xã hội đã bị trì hoãn so với kế hoạch TFF

The achievement of project's results are very positive in terms of adjustment time of deployment activities (as some activities are late compared to the plan in TFF)

B

Việc đạt được các kết quả là rất khả quan trong điều kiện phải thực hiện việc điều chỉnh thời gian triển khai các hoạt động (do một số hoạt động bị chậm so với kế hoạch TFF)

1.3.4 Potential sustainability/ Tính bền vững tiềm năng

The degree of likelihood to maintain and reproduce the benefits of an intervention in the long run (beyond the implementation period of the intervention).

Performance

Khả năng duy trì và tái tạo các lợi ích của một dự án về lâu dài (sau thời gian thực hiện dự án)

Tính bền vững tiềm năng

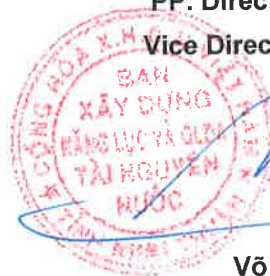
Quá sớm để đánh giá/ Too early to assess

1.4 Conclusion/ Kết luận

- Most activities are slow although PCU Ninh Thuan has made administrative procedures ready for project implementation.
- The coordination among BTC, TSU and PCUs is not really clear, despite the fact that PCU Ninh Thuan has proposed a meeting for agreement among stakeholders but it hasn't been resolved yet.
- Hầu hết các hoạt động đều chậm mặc dù PCU Ninh Thuận đã hoàn tất công tác hành chính, sẵn sàng cho việc triển khai dự án.
- Sự phối hợp giữa BTC, TSU và các PCU chưa thật sự rõ ràng, mặc dù PCU Ninh Thuận đã đề trình 1 cuộc họp thống nhất giữa các bên nhưng chưa được giải quyết.

PP. Director/ KT. Giám đốc

Vice Director/ Phó giám đốc



Võ Ngọc Minh

Alain Devaux
Resident Representative
The Belgian Development Agency
Vietnam

2 RESULTS MONITORING/ GIÁM SÁT CÁC KẾT QUẢ

2.1 Evolution of the context/ Sự phát triển của bối cảnh

2.1.1 General context/ Bối cảnh chung

In the context that Vietnam in general and Ninh Thuan province in particular, were affected by climate change (CC). Vietnam has been identified as one of the five countries in the world which will be severely affected by climate change phenomenon. However, communities, private sectors and decision makers have not yet understood the nature, how to adapt and respond to the impacts of climate change phenomenon. Increasing population together with the speed of urbanization, industrialization are growing rapidly. The regional planning, urban planning and water supply & drainage planning have not been taken into account those problems. The pilot infrastructure works for adapting and responding to climate change have not been constructed.

The management of water resources has not been focused yet, the management tasks are undertaken by multiple agencies, causing overlapping of functions and tasks. In this context, obviously the project is set up with a clear goal is to address those above mentioned problems.

Trong bối cảnh nước Việt Nam nói chung và tỉnh Ninh Thuận nói riêng đang chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (BĐKH). Việt Nam được xác định là một trong năm quốc gia trên thế giới sẽ bị tác động nghiêm trọng bởi hiện tượng BĐKH. Tuy nhiên, cộng đồng, khu vực tư nhân và cấp ra quyết định chưa hiểu rõ bản chất, cách thích ứng và ứng phó các tác động do hiện tượng BĐKH gây ra. Dân số cùng với tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa ngày càng phát triển nhanh chóng. Các quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch cấp thoát nước chưa thật sự tính đến các vấn đề này. Các công trình hạ tầng thí điểm nhằm thích ứng và ứng phó với BĐKH chưa được thực hiện.

Việc quản lý nguồn tài nguyên nước chưa tập trung, phân chia nhiệm vụ quản lý cho nhiều cơ quan, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ.

Trong bối cảnh đó, hiển nhiên là dự án được lập với mục tiêu rõ ràng là giải quyết tình hình bất cập nêu trên.

2.1.2 Institutional context/ Bối cảnh thể chế

Implementation of the project requires a close coordination between departments and agencies and related organizations. Due to complicated institutional design of the TFF, especially the coordination mechanism among stakeholders, PCU Ninh Thuan has not been able to understand clearly ISU's requirements and thus implement activities quickly.

Việc thực hiện dự án yêu cầu sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở ban ngành và các cơ quan, tổ chức liên quan. Do TFF thiết kế về thể chế phức tạp, nhất là cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan, nên PCU Ninh Thuận chưa thể hiểu đúng yêu cầu của TSU và triển khai các hoạt động một cách nhanh chóng.

2.1.3 Management context: execution modalities/ Bối cảnh quản lý: các phương thức thực hiện

As proposed in the first Project Steering Committee Meeting, PCU Ninh Thuan should have a meeting with TSU to clarify responsibilities of stakeholders (BTC, TSU, PCU, ...) in project management as well as the coordination in an intervention on climate change among PCU Ha Tinh and Binh Thuan.

PCU Ninh Thuan need a clear coordination mechanism among stakeholders, thereby, the project will be implemented smoothly. According to TFF, this coordination mechanism will be described in detail in the Project Operation Manual (POM) but due to delays in providing expert from TSU, PCU Ninh Thuan remains passive in solving difficulties in the methods of implementation.

Theo như đề xuất tại cuộc họp Ban chỉ đạo dự án lần 1, PCU Ninh Thuận nên có một buổi làm việc trực tiếp với TSU về phân định rõ trách nhiệm giữa các bên liên quan (BTC, TSU, PCU...) trong việc quản lý dự án, cũng như sự phối hợp trong một chương trình can thiệp về vấn đề biến đổi khí hậu giữa các PCU Hà Tĩnh và Bình Thuận.

PCU Ninh Thuận cần một cơ chế phối hợp giữa các đối tác liên quan thật rõ ràng, từ đó triển khai dự án thông suốt. Theo TFF cơ chế phối hợp này sẽ được mô tả chi tiết trong Sổ tay vận hành dự án (POM) tuy nhiên do sự chậm trễ trong việc hỗ trợ chuyên gia từ TSU, PCU Ninh Thuận vẫn bị động trong việc giải quyết khó khăn về phương thức thực hiện.

2.1.4 Harmo context/ Bối cảnh về sự hài hoà

PCU Ninh Thuan is trying to study coordination mechanism with BTC, TSU and line ministries in the implementation of the project, especially PCU Ninh Thuan has had the coordination mechanism among stakeholders in the province ready for project implementation.

PCU Ninh Thuận đang cố gắng nghiên cứu cơ chế phối hợp với BTC, TSU và các bộ ngành liên quan trong việc triển khai dự án, đặc biệt PCU Ninh Thuận đã có cơ chế phối hợp giữa các ban ngành liên quan trong tỉnh sẵn sàng thực hiện dự án.

2.2 Performance Outcome/ Kết quả thực hiện Mục tiêu cụ thể



2.2.1 Progress of indicators/ Tiến độ của các chỉ số

| Indicators/ Các chỉ số | Baseline value/ Giá trị ban đầu | Value year 2014/ Giá trị năm 2014 | Target year 2015/ Mục tiêu năm 2015 | End Target/ Mục tiêu kết thúc |
|---|---------------------------------|--|---|-------------------------------|
| <p><u>Output indicators/ Các chỉ số đầu ra:</u> <i>The institutional capacity of provincial agencies in charge of water resource management and spatial planning is improved in relation to climate change when the project ends.</i> Năng lực thể chế của các cơ quan trong tỉnh chịu trách nhiệm quản lý nguồn nước và quy hoạch không gian được nâng cao liên quan đến việc ứng phó với BĐKH khi kết thúc dự án.</p> | | | | |
| <p><u>Impact indicators/ Các chỉ số tác động:</u> <i>All water management and spatial plannings are developed in response to CC impacts</i> Tất cả các quy hoạch quản lý nguồn nước và quy hoạch không gian được xây dựng để đối phó với tác động của BĐKH.</p> | | | | |
| <p><i>All director/ vice directors/ heads of divisions/ management officers understand how CC affects their management responsibilities and profession.</i> Tất cả các giám đốc/phó giám đốc/trưởng phòng/cán bộ quản lý hiểu được BĐKH tác động đến trách nhiệm quản lý và chuyên môn của họ như thế nào.</p> | | <p>PCU director, vice director understand issues. Giám đốc PCU, Phó giám đốc PCU hiểu được vấn đề</p> | <p>All PCU staff understand issues. Tất cả cán bộ PCU hiểu được vấn đề</p> | |

2.2.2 Analysis of progress made/ Phân tích tiến độ

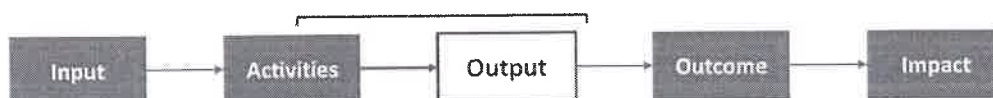
By the time of the report, according to the PCU Ninh Thuan, the project activities are implemented slowly, thus the contribution to the specific objectives "Support for developing institutional capacity in integrated water resource management and urban development in relation to climate change "is not seen clearly.

Đến thời điểm báo cáo, theo đánh giá của PCU Ninh Thuận thì các hoạt động dự án triển khai là chậm, do đó việc đóng góp vào mục tiêu cụ thể "Hỗ trợ xây dựng năng lực thể chế quản lý tổng hợp tài nguyên nước và phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu" là chưa thể hiện rõ rệt.

2.2.3 Potential Impact/ Tác động tiềm ẩn

Not seen yet Chưa thấy

2.3 Performance output 1-TFF/ Kết quả thực hiện kết quả 1-TFF



2.3.1 Progress of indicators/ Tiến độ của các chỉ số

| Indicators/ Các chỉ số | Baseline value/ Giá trị cơ sở | Value year 2014/ Giá trị năm 2014 | Target year 2015/ Mục tiêu năm 2015 | End Target/ Mục tiêu kết thúc |
|--|-------------------------------|-----------------------------------|---|--|
| <u>Output indicators-process</u> Chỉ số đầu ra-Quy trình: | | | | |
| Needs assessment. Đánh giá nhu cầu. | | | 01 time 01 cuộc đánh giá | 01 time 01 cuộc đánh giá |
| The capacity in water management and urban planning is improved. Năng lực quản lý nguồn nước và quy hoạch đô thị được cải thiện. | | | 1 procedure approved by PPC 1 quy trình được UBND tỉnh phê duyệt | Apply capacity development process to water management and urban planning. Áp dụng quy trình nâng cao năng lực vào công tác quản lý nguồn nước và quy hoạch đô thị. |
| Monitoring & Evaluation mechanism and Operation & Maintenance modalities are developed. Các cơ chế giám sát và đánh giá và các phương thức vận hành và bảo trì được xây dựng. | | | Monitoring and evaluation mechanism developed. Cơ chế giám sát đánh giá được xây dựng. | Monitoring mechanism applied. Cơ chế giám sát được áp dụng |
| <u>Output indicators/ Chỉ số đầu ra:</u> Urban planning and modern water management procedures are approved and applied. Quy hoạch đô thị và các quy trình thực hiện quản lý nguồn nước hiện đại được phê duyệt và được áp dụng. | | | | |

2.3.2 Progress of main activities/ Tiến độ các hoạt động chính

| Progress of main activities / Tiến độ các hoạt động chính | Progress/ Tiến độ | | | |
|---|-------------------|---|--|--|
| | A | B | C | D |
| Training on administration management, finance, procurement, reporting. Tập huấn về quản lý hành chính, tài chính, mua sắm công, báo cáo | | x | | |
| Project Operational Manual Sổ tay vận hành dự án | | | | Kindly request TSU provide specialists timely Đề nghị TSU hỗ trợ cung cấp chuyên gia kịp thời |
| Develop M & E software as a tool Xây dựng phần mềm làm công cụ M&E | | | Request guidance from TSU Đề nghị TSU hỗ trợ hướng dẫn | |
| Identify M & E indicator system at project level Xác định hệ thống chỉ số M&E cấp dự án | | | Request guidance from TSU Đề nghị TSU hỗ trợ hướng dẫn | |
| Set up the M & E system at the sector level Thiết lập hệ thống M&E ở cấp ngành | | | Request guidance from TSU Đề nghị TSU hỗ trợ hướng dẫn | |
| Conduct social economic survey. Thực hiện điều tra kinh tế xã hội ban đầu. | | | | Request BTC issues NoL for procurement plan Đề nghị BTC ban hành NoL cho kế hoạch đấu thầu |
| Needs assessment on technical and institutional capacity Đánh giá nhu cầu năng lực kỹ thuật và thể chế. | | | Request BTC issues NoL for procurement plan Đề nghị BTC ban hành NoL cho kế hoạch đấu thầu. | |
| Organize national and international study tours. Tổ chức tham quan học tập trong nước và quốc tế | | x | | |
| Survey on needs of equipment for the monitoring stations Khảo sát nhu cầu về trang thiết bị ở các trạm quan trắc | | x | | |

2.3.3 Analysis of progress made/ Phân tích tiến độ

Inherited from the Capacity development in water resource management project VIE 0803711, in addition with the support in capacity development on project management, finance, procurement ... PCU Ninh Thuan currently has capacity to implement those issues.

PCU Ninh Thuan has completed submission of procurement plan "Assessment of technical capacity and institutional needs of management agencies in the province on climate change, urban management" and is waiting for BTC's approval .

Procurement plan for implementing the "Initial socio-economic survey" has been submitted to the BTC. The project has discussed with the Department of Natural Resources & Environment and Hydro-meteorology Center about a list of equipment for the initial hydrological and meteorological monitoring stations.

Initial socio-economic survey was slow.

PCU want to identify the project's M & E indicators however this activity passively depends on the technical assistance (providing expert) from TSU.

Kế thừa từ dự án Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước VIE 0803711, cùng với sự hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý dự án, tài chính, mua sắm công... hiện tại PCU Ninh Thuận đủ năng lực thực hiện các vấn đề này.

PCU Ninh Thuận đã hoàn thành công tác trình hồ sơ kế hoạch đấu thầu "Đánh giá nhu cầu năng lực kỹ thuật và thể chế các cơ quan quản lý trong tỉnh các vấn đề BĐKH, quản lý đô thị" và đang đợi BTC phê duyệt.

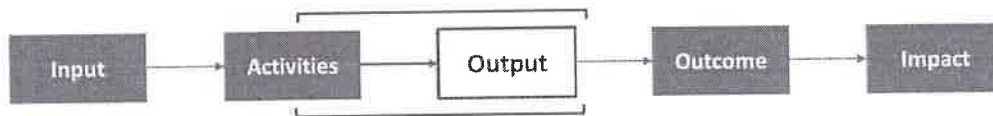
Kế hoạch đấu thầu thực hiện "Khảo sát kinh tế xã hội ban đầu" cũng đã được trình ra BTC.

Dự án đã thảo luận với Sở Tài nguyên & Môi trường và Trung tâm khí tượng thủy văn về danh sách các thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn ban đầu.

Công tác điều tra kinh tế xã hội ban đầu bị chậm.

PCU muốn triển khai hoạt động xác định chỉ số M&E của dự án tuy nhiên lại phụ thuộc một cách bị động vào sự hỗ trợ kỹ thuật (cung cấp chuyên gia) từ TSU.

2.4 Performance Output 2-TFF/ Kết quả thực hiện Kết quả 2- TFF



2.4.1 Progress of indicators/ Tiến độ của các chỉ số

| Indicators/ Các chỉ số | Baseline value/ Giá trị cơ sở | Value year 2014/ Giá trị năm 2014 | Target year 2015/ Mục tiêu năm 2015 | End Target/ Mục tiêu Kết thúc |
|--|-------------------------------|--|---|---|
| Process-Output indicators/ Quy trình-Các chỉ số đầu ra: | | | | |
| The capacity in CC and hydraulic modelling is improved. Năng lực trong lập mô hình BĐKH và thủy lực được nâng cao. | | 02 procurement plans. 02 kế hoạch đấu thầu. | 02 studies completed. 02 nghiên cứu được hoàn thành. | 01 models of climate change in Ninh Thuan is applied. 01 mô hình biến đổi khí hậu tại Ninh Thuận được áp dụng. |
| The capacity in water management and urban planning is improved. Năng lực quản lý nguồn nước và quy hoạch đô thị được cải thiện. | | | | |
| Better understanding on how to integrate priorities in CC action plan into urban sanitation and water planning. Nâng cao hiểu biết về làm thế nào để phối hợp các ưu tiên trong kế hoạch hành động BĐKH vào quy hoạch nước và vệ sinh đô thị. | | | | |
| Output indicators/ Chỉ số đầu ra: Priorities in CC action plan for Dinh river | | | | |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| <p>catchment and Phan Rang city is based on results of CC studies and modelling and used properly.</p> <p>Các ưu tiên trong Kế hoạch hành động BDKH cho lưu vực sông Dinh và thành phố Phan Rang được dựa trên kết quả của các nghiên cứu và lập mô hình BDKH và được sử dụng một cách hợp lý.</p> | | | | |
| <p>The understanding on CC and hydraulics in urban planning and water resource management is improved.</p> <p>Năng lực hiểu về BDKH và thủy lực trong quy hoạch đô thị và quản lý nguồn nước được nâng cao.</p> | | | | |

2.4.2 Progress of main activities/ Tiến độ các hoạt động chính

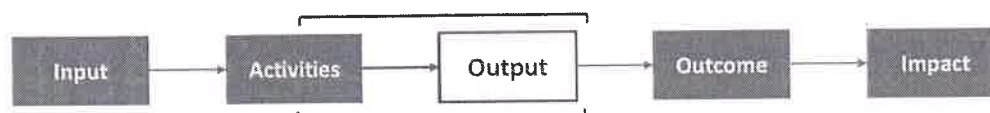
| Progress of main activities / Tiến độ các hoạt động chính | Progress/ Tiến độ | | | |
|--|-------------------|---|--|---|
| | A | B | C | D |
| <p>Develop hydraulic model for Dinh River.</p> <p>Xây dựng mô hình thủy lực sông Dinh.</p> | | | <p>BTC issues NoL for procurement plan.</p> <p>BTC ban hành NoL cho kế hoạch đấu thầu.</p> | |
| <p>Develop CC downscaling model.</p> <p>Xây dựng mô hình Biến đổi khí hậu.</p> | | | <p>BTC issues NoL for procurement plan.</p> <p>BTC ban hành NoL cho kế hoạch đấu thầu.</p> | |

2.4.3 Analysis of progress made/ Phân tích tiến độ

The implementation of studies were slow due to BTC lateness in issuing non objection letter for the procurement plan.

Việc triển khai các nghiên cứu diễn ra chậm do BTC chậm trễ trong ban hành thư không phản đối cho kế hoạch đấu thầu.

2.5 Performance Output 3-TFF/ Kết quả thực hiện Kết quả 3-TFF



2.5.1 Progress of indicators/ Tiến độ của các chỉ số

| Indicators/ Các chỉ số | Baseline value/ Giá trị ban đầu | Value year 2014/ Giá trị năm 2014 | Target year 2015/ Mục tiêu năm 2015 | End Target/ Mục tiêu kết thúc |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| <p>Process/output indicators-Quy trình/ Các chỉ số đầu ra:</p> <p>Measures to improve the resilience and adaption are experimented around Phan Rang city (facilities).</p> <p>Các biện pháp tăng khả năng thích ứng và</p> | | | | |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| phục hồi được thí điểm xung quanh thành phố Phan Rang (cơ sở vật chất). | | | | |
| <u>Output indicators/ Các chỉ số đầu ra:</u> <i>Flooding around Phan Rang – Thap Cham city is mitigated.</i> Tình hình lũ lụt quanh thành phố Phan Rang được cải thiện. | | | | |

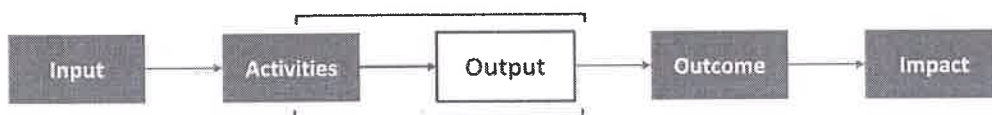
2.5.2 Progress of main activities/ Tiến độ các hoạt động chính

| Progress of main activities/ Tiến độ các hoạt động chính | Progress/ Tiến độ | | | |
|---|-------------------|---|---|---|
| | A | B | C | D |
| Not implemented yet (as planned in TFF) Chưa triển khai hoạt động (theo kế hoạch trong TFF) | | | | |

2.5.3 Analysis of progress made/ Phân tích tiến độ

Not implemented yet, wait for the research's outcome from result 2.
Chưa triển khai hoạt động do đợi kết quả nghiên cứu từ kết quả 2.

2.6 Performance output 4-TFF/ Kết quả thực hiện Kết quả 4- TFF



2.6.1 Progress of indicators/ Tiến độ của các chỉ số

Output 4/ Kết quả 4: Provincial CC strategy is supported by the active involvement of the communities and the private sectors/ Chiến lược BDKH của tỉnh được hỗ trợ bởi sự tham gia của cộng đồng và khu vực tư nhân

| Indicators Các chỉ số | Baseline value/ Giá trị ban đầu | Giá trị năm 2014/ Value year 2014 | Mục tiêu năm 2015/ Target year 2015 | Mục tiêu kết thúc/ End Target |
|---|------------------------------------|---|--|-------------------------------------|
| <u>Process/output indicators- Quy trình/Các chỉ số đầu ra</u> <i>Active involvement of the most – affected people by CC.</i> Sự tham gia tích cực của cộng đồng những người bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi BDKH. | | 01 introduction project. 01 cuộc giới thiệu dự án. | | |
| <i>Active involvement of the most – CC related private sector (eg. Financial products supporting the households to upgrade their houses and residential areas)</i> Sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân có liên quan nhất đến BDKH (ví dụ các sản phẩm tài chính hỗ trợ người dân nâng cấp nhà ở và khu dân cư). | | | | |
| <i>Support provided to poor households affected by CC.</i> Hỗ trợ cho các hộ nghèo bị ảnh hưởng bởi BDKH. | | | | |
| <u>Output indicators/ Chỉ số đầu ra:</u> | | | | |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| <p><i>Understanding about CC at community and private sector levels is improved.</i> Hiểu biết về BĐKH ở cấp cộng đồng và khu vực tư nhân được nâng cao.</p> | | | | |
|---|--|--|--|--|

2.6.2 Progress of main activities/ Tiến độ các hoạt động chính

| Progress of main activities / Tiến độ các hoạt động chính | Progress/ Tiến độ | | | |
|--|--------------------------|----------|----------|----------|
| | A | B | C | D |
| <p><i>Integrating awareness of stakeholders on climate change in community activities in the project area - Dong Hai.</i> Lồng ghép nâng cao nhận thức của các bên liên quan về BĐKH trong hoạt động cộng đồng tại vùng dự án Đông Hải.</p> | x | | | |

2.6.3 Analysis of progress made/ Phân tích tiến độ

The project was carried out the communication program on the local media about climate change issues, initially rousing the interest of the community and private sectors on climate change issues. Organized workshop to introduce the project to the community in the project area of Dong Hai (Dinh river's estuary)

The communication and community expert has not been recruited yet so the communication and community awareness-raising activities of the project have not been implemented as planned.

Dự án đã thực hiện truyền thông trên đài truyền hình địa phương về vấn đề biến đổi khí hậu, bước đầu thức tỉnh mối quan tâm của cộng đồng và khu vực tư nhân cho vấn đề BĐKH.

Đã tổ chức giới thiệu dự án đến cộng đồng dân cư vùng dự án Đông Hải (cửa sông Dinh)

Chưa thuê tuyển chuyên gia truyền thông nên các hoạt động truyền thông dự án và nâng cao nhận thức cộng đồng vẫn chưa được triển khai theo đúng kế hoạch.

2.7 Transversal themes/ Các chủ đề xuyên suốt

2.7.1 Gender/ Giới

Gender has always been interested in studies and project decisions. This issue was brought to the Terms of Reference of the hydraulic studies, especially the social-economic survey also included a gender perspective.

In the inception phase, the members of PCU Ninh Thuan has a holistic view of gender issues through training sessions at the office, from which decision makers (leader boards, heads of divisions) can consider in integrating those issues in the implementation of project activities.

Vấn đề giới luôn được quan tâm trong các nghiên cứu và quyết định của dự án. Vấn đề này được đưa vào Điều khoản tham chiếu của các nghiên cứu thủy lực, đặc biệt là điều tra kinh tế-xã hội cũng bao gồm một khía cạnh về giới.

Ở giai đoạn khởi động, các thành viên PCU Ninh Thuận đã có cái nhìn tổng thể về vấn đề giới qua các buổi tập huấn tại văn phòng, từ đó những người ra quyết định (Ban lãnh đạo, các trưởng bộ phận) có thể xem xét lồng ghép vấn đề này trong triển khai thực hiện các hoạt động dự án.

2.7.2 Environment/ Môi trường

Environment is the key transversal theme of the programme, its aim is to promote sustainable urban development and more resilient cities.

Currently the project is in the study phase, namely being done to study of river hydrodynamics in Dinh river under the impact of climate change, support the province tackle flooding in Phan Rang - Thap Cham residential areas, thus contributing to management of waste water causing environmental pollution.

Môi trường là chủ đề chính xuyên suốt của chương trình, nhằm thúc đẩy sự phát triển đô thị bền vững và các thành phố có tính thích ứng cao hơn.

Hiện tại dự án đang ở giai đoạn nghiên cứu, cụ thể là đang thực hiện nghiên cứu vấn đề thủy động

lực học của sông Dinh dưới tác động của biến đổi khí hậu, giúp tỉnh giải quyết tình trạng lũ lụt gây ngập úng khu đô thị Phan Rang Tháp Chàm do đó đóng góp quản lý nước thải gây ô nhiễm môi trường.

2.8 Risk management/ Quản lý rủi ro

| Risk identification/ Xác định rủi ro | | Risk analysis/ Phân tích rủi ro | | | Risk Treatment/ Xử lý rủi ro | | | Follow-up of risks / Theo dõi rủi ro | | |
|--|--|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|--|-------------------------|--------------------------------------|--------------------|---------------------|
| Description of Risk/ Mô tả rủi ro | Period of identification / Thời hạn xác định | Risk category / Danh mục rủi ro | Probability / Khả năng xảy ra | Potential Impact / Tác động tiềm ẩn | Total / Tổng | Action(s) / (Các) hành động | Resp./ Chịu trách nhiệm | Deadline / Thời hạn | Progress / Tiến độ | Status / Tình trạng |
| Unclear distribution of roles and mandates between TSU, BTC and PCU. Sự phân chia không rõ ràng các vai trò và quyền hạn giữa TSU, BTC và PCU. | | | Medium/ Trung bình | Medium/ Trung bình | Medium/ Trung bình | Increasing a number of coordination meetings | BTC | 02/2015 | | On going |
| Progress of appraising PSC meeting minutes is slow. Tiến độ phê duyệt biên bản họp BCĐ chậm. | | | High | High | High | | BTC | | | On going |
| TSU was not providing expert timely. TSU cung cấp chuyên gia không kịp thời. | | | Medium | Medium | Medium | | TSU | | | New |
| Changes in policies and guidelines on urban development planning at local level. Thay đổi trong chính sách, chủ trương phát triển quy hoạch đô thị tại địa phương. | | | Low | High | Medium | | PPC, PCU | | | New |

3. STEERING AND LEARNING/ CHỈ ĐẠO VÀ HỌC TẬP

3.1 Strategic re-orientations/ Tái định hướng chiến lược

In 2015, the project will focus on building resilience to climate change impacts through the implementation of Hydraulic studies in Dinh river, studies on saline encroachment in the estuary, development of climate change scenarios for the province ... At the same time, the project will organise training courses for capacity development and institutional strengthening on water resources management and climate change for the agencies in the province. The awareness-raising activity for people will be promoted in the coming year through communication activities on raising public awareness.

Năm 2015 dự án sẽ tập trung vào xây dựng khả năng phục hồi trước biến đổi khí hậu thông qua thực hiện các nghiên cứu thủy lực sông Dinh, nghiên cứu tình trạng xâm lấn mặn tại vùng cửa sông, xây dựng các kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh... Đồng thời dự án sẽ triển khai các khóa tập huấn, đào tạo để nâng cao năng lực và tăng cường thể chế quản lý tài nguyên nước và biến đổi khí hậu cho các cơ quan trong tỉnh. Công tác nâng cao nhận thức của người dân cũng sẽ được đẩy mạnh trong năm tới thông qua các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng

3.2 Recommendations/ Các khuyến nghị

| Recommendations/ Khuyến nghị | Actor/ Người thực hiện | Deadline/ Thời hạn |
|---|-------------------------------|---|
| <i>Organise meeting to clarify coordination mechanism between PCU, PPC, TSU and BTC.</i> Tổ chức họp làm rõ cơ chế phối hợp giữa PCU, PPC, TSU và BTC/ | BTC | <i>End of March, 2015.</i> Cuối tháng 3/2015 |
| <i>TSU timely provides expert supporting the PCUs.</i> TSU cung cấp chuyên gia hỗ trợ cho các ban quản lý kịp thời. | TSU | |
| <i>BTC accelerates the processing of proposals and issuance of non objection letters to the procurement plan of studies packages.</i> BTC đẩy nhanh tiến độ xử lý các đề xuất và ban hành thư không phản đối cho các kế hoạch đấu thầu các gói nghiên cứu. | BTC | <i>End of Feb/2015.</i> Cuối tháng 02/2015. |
| <i>BTC issues NoL for Socio-economic Survey Package.</i> BTC ban hành NoL gói Khảo sát kinh tế xã hội. | BTC | <i>End of Mar/2015.</i> Cuối tháng 3/2015. |
| <i>Speed up the writing of POM.</i> Đẩy nhanh viết POM. | BTC, TSU | <i>April, 2015.</i> Tháng 4/2015. |

3.3 Lessons learnt/ Các bài học học được

| Lessons learnt/ Các bài học | Target audience/ Người tiếp nhận mục tiêu |
|--|--|
| <i>Technical Support Unit at the central level has not provided expert timely, which leads to late implementation of PCU's activities.</i> Ban hỗ trợ kỹ thuật ở cấp trung ương cung cấp chuyên gia chưa kịp thời dẫn đến hoạt động của Ban quản lý dự án bị chậm | BTC |

4. PHỤ LỤC/ ANNEXES

4.1 Tiêu chí chất lượng/ Quality criteria

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. TÍNH TƯƠNG THÍCH/ RELEVANCE: Mức độ đồng bộ của dự án với các chính sách và các ưu tiên của địa phương và trung ương cũng như với mong đợi của các đối tượng hưởng lợi / The degree to which the intervention is in line with local and national policies and priorities as well as with the expectations of the beneficiaries | | | | | |
| Để tính tổng số điểm cho tiêu chí chất lượng này, thực hiện như sau: Ít nhất một "A", không "C" hay "D" = A; Hai "B" = B; Ít nhất một "C", không "D" = C; Ít nhất một "D" = D <i>In order to calculate the total score for this quality criterion, proceed as follows: 'At least one 'A', no 'C' or 'D' = A; Two times 'B' = B; At least one 'C', no 'D' = C; at least one 'D' = D</i> | | | | | |
| Đánh giá TÍNH TƯƠNG THÍCH: Tổng điểm/ Assessment RELEVANCE: total score | | A | B | C | D |
| 1.1 Mức độ tương thích hiện tại của dự án? / What is the present level of relevance of the intervention? | | | | | |
| ... | A | Rõ ràng vẫn nằm trong các chính sách của quốc gia và chiến lược của Bỉ, đáp ứng các cam kết về hiệu quả viện trợ, rất phù hợp với nhu cầu của nhóm mục tiêu/ <i>Clearly still embedded in national policies and Belgian strategy, responds to aid effectiveness commitments, highly relevant to needs of target group.</i> | | | |
| ... | B | Vẫn còn phù hợp với các chính sách quốc gia và chiến lược của Bỉ (nhưng không phải lúc nào cũng rõ ràng), khá tương thích với các cam kết về hiệu quả viện trợ, phù hợp với các nhu cầu của nhóm mục tiêu/ <i>Still fits well in national policies and Belgian strategy (without always being explicit), reasonably compatible with aid effectiveness commitments, relevant to target group's needs.</i> | | | |
| ... | C | Xảy ra một vài vấn đề liên quan đến tính nhất quán với các chính sách quốc gia và chiến lược của Bỉ, hiệu quả viện trợ hay tính tương thích/ <i>Some issues regarding consistency with national policies and Belgian strategy, aid effectiveness or relevance.</i> | | | |
| ... | D | Mâu thuẫn với các chính sách quốc gia và chiến lược của Bỉ, các cam kết hiệu quả viện trợ, có vấn đề về sự phù hợp với các nhu cầu. Cần phải có những điều chỉnh quan trọng/ <i>Contradictions with national policies and Belgian strategy, aid efficiency commitments; relevance to needs is questionable. Major adaptations needed.</i> | | | |
| 1.2 Theo như thiết kế hiện tại, logic dự án có còn đúng không?/ As presently designed, is the intervention logic still holding true? | | | | | |
| | A | Logic dự án được cơ cấu tốt; logic các mục tiêu chặt chẽ, khả thi; đầy đủ chỉ số; Các nguy cơ và giả định được xác định và quản lý rõ ràng; có chiến lược giải quyết phù hợp (nếu cần thiết)/ <i>Clear and well-structured intervention logic; feasible and consistent vertical logic of objectives; adequate indicators; Risks and Assumptions clearly identified and managed; exit strategy in place (if applicable).</i> | | | |
| | B | Logic dự án hợp lý mặc dù có thể vẫn cần một số cải thiện về trật tự sắp xếp các mục tiêu, chỉ số, rủi ro và giả định/ <i>Adequate intervention logic although it might need some improvements regarding hierarchy of objectives, indicators, Risk and Assumptions.</i> | | | |
| | C | Các vấn đề trong logic dự án có thể ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện dự án và năng lực theo dõi và đánh giá tiến độ, cần phải cải thiện/ <i>Problems with intervention logic may affect performance of intervention and capacity to monitor and evaluate progress; improvements necessary.</i> | | | |
| | D | Logic dự án sai và phải được sửa đổi nếu muốn có khả năng thành công/ <i>Intervention logic is faulty and requires major revision for the intervention to have a chance of success.</i> | | | |
| 2. HIỆU LỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN CHO TỚI NAY: Mức độ sử dụng phù hợp các nguồn lực của dự án (các nguồn quỹ, chuyên môn, thời gian,...) đã được sử dụng để đạt được các kết quả một cách kinh tế EFFICIENCY OF IMPLEMENTATION TO DATE: Degree to which the resources of the intervention (funds, expertise, time, etc.) have been converted into results in an economical way | | | | | |

Để tính tổng số điểm cho tiêu chí chất lượng này, thực hiện như sau: Ít nhất hai "A", không "C" hay "D" = A; Hai "B", không "C" hoặc "D" = B; Ít nhất một "C", không "D" = C; Ít nhất một "D" = D
In order to calculate the total score for this quality criterion, proceed as follows: 'At least two 'A', no 'C' or 'D' = A; Two times 'B', no 'C' or 'D' = B; at least one 'C', no 'D' = C; at least one 'D' = D

| | | | | |
|---|----------|----------|----------|----------|
| Đánh giá TÍNH HIỆU LỰC: Tổng điểm | A | B | C | D |
| Assessment EFFICIENCY: total score | | | | |

2.1 Các tài nguyên đầu vào (tài chính, nhân lực, hàng hóa & thiết bị) được quản lý thế nào?/ How well are inputs (financial, HR, goods & equipment) managed?

| | |
|----------|--|
| A | Tất cả tài nguyên đầu vào đều được huy động đúng lúc và nằm trong giới hạn ngân sách/ <i>All inputs are available on time and within budget.</i> |
| B | Hầu hết đầu vào đều được huy động trong thời gian hợp lý và không cần điều chỉnh ngân sách đáng kể. Tuy nhiên vẫn có chỗ phải cải thiện/ <i>Most inputs are available in reasonable time and do not require substantial budget adjustments. However there is room for improvement.</i> |
| C | Có vấn đề với việc sử dụng và huy động tài nguyên đầu vào, và cần phải giải quyết các vấn đề này; nếu không sẽ có nguy cơ không đạt được kết quả như mong muốn/ <i>Availability and usage of inputs face problems, which need to be addressed; otherwise results may be at risk.</i> |
| D | Sự quản lý và huy động các tài nguyên đầu vào gặp phải những thiếu sót nghiêm trọng, đe dọa không đạt được kết quả. Cần phải có những thay đổi lớn/ <i>Availability and management of inputs have serious deficiencies, which threaten the achievement of results. Substantial change is needed.</i> |

2.2 Quá trình thực hiện các hoạt động được quản lý như thế nào?/ How well is the implementation of activities managed?

| | |
|----------|--|
| A | Các hoạt động được thực hiện đúng tiến độ/ <i>Activities implemented on schedule</i> |
| B | Hầu hết hoạt động đều đúng tiến độ. Vẫn xảy ra chậm trễ nhưng không đe dọa việc cung cấp các đầu ra/ <i>Most activities are on schedule. Delays exist, but do not harm the delivery of outputs</i> |
| C | Các hoạt động bị trì hoãn. Cần phải điều chỉnh để cung cấp đầu ra không quá chậm trễ/ <i>Activities are delayed. Corrections are necessary to deliver without too much delay.</i> |
| D | Chậm trễ nghiêm trọng. Các đầu ra sẽ không cung cấp được trừ phi lập ra các thay đổi lớn/ <i>Serious delay. Outputs will not be delivered unless major changes in planning.</i> |

2.3 Các đầu ra đạt được tốt đến mức nào?/ How well are outputs achieved?

| | |
|----------|--|
| A | Tất cả đầu ra đã được và có tối đa khả năng được hoàn thành theo lịch trình với chất lượng tốt, đóng góp vào kết quả như kế hoạch/ <i>All outputs have been and most likely will be delivered as scheduled with good quality contributing to outcomes as planned.</i> |
| B | Việc cung cấp đầu ra đang và có nhiều khả năng theo đúng kế hoạch, nhưng vẫn cần cải thiện về chất lượng, phạm vi và thời hạn/ <i>Output delivery is and will most likely be according to plan, but there is room for improvement in terms of quality, coverage and timing.</i> |
| C | Một số đầu ra đang/sẽ không được cung cấp đúng lúc hoặc với chất lượng cao. Cần có điều chỉnh/ <i>Some output are/will be not delivered on time or with good quality. Adjustments are necessary.</i> |
| D | Chất lượng và việc cung cấp các đầu ra đã, đang và sẽ có nhiều khả năng mắc phải những thiếu sót nghiêm trọng. Cần có những điều chỉnh lớn để đảm bảo ít nhất là các đầu ra chính được cung cấp đúng lúc/ <i>Quality and delivery of outputs has and most likely will have serious deficiencies. Major adjustments are needed to ensure that at least the key outputs are delivered on time.</i> |

3. TÍNH HIỆU QUẢ CHO TỚI NAY: Mức độ đạt được kết quả (mục tiêu cụ thể) theo như kế hoạch cuối năm N
EFFECTIVENESS TO DATE: Degree to which the outcome (Specific Objective) is achieved as planned at the end of year N

| | | | | | |
|---|---|----------|----------|----------|----------|
| <p>Để tính tổng số điểm cho tiêu chí chất lượng này, thực hiện như sau: Ít nhất một "A", không "C" hay "D"= A; Hai "B"=B; Ít nhất một "C", không "D"=C; Ít nhất một "D"=D <i>In order to calculate the total score for this quality criterion, proceed as follows: 'At least one 'A', no 'C' or 'D' = A; Two times 'B' = B; At least one 'C', no 'D' = C; at least one 'D' = D</i></p> | | | | | |
| Đánh giá TÍNH HIỆU QUẢ: Tổng điểm / Assessment | | A | B | C | D |
| EFFECTIVENESS : total score | | | | | |
| 3.1 Theo tình hình thực hiện hiện tại, khả năng đạt được mục tiêu cụ thể có cao không?/ As presently implemented what is the likelihood of the outcome to be achieved? | | | | | |
| A | Có thể đạt được trọn vẹn mục tiêu cụ thể cả về chất lượng và phạm vi ảnh hưởng. Đã giảm thiểu các tác động tiêu cực (nếu có)/ <i>Full achievement of the outcome is likely in terms of quality and coverage. Negative effects (if any) have been mitigated.</i> | | | | |
| B | Mục tiêu cụ thể sẽ được đạt được với những hạn chế không đáng kể; các tác động tiêu cực (nếu có) vẫn chưa gây ra nhiều nguy hại/ <i>Outcome will be achieved with minor limitations; negative effects (if any) have not caused much harm.</i> | | | | |
| C | Mục tiêu cụ thể sẽ chỉ được đạt được một phần do các tác động tiêu cực mà công tác quản lý không thể ứng phó triệt để. Cần phải có những biện pháp chấn chỉnh để nâng cao khả năng đạt được mục tiêu cụ thể/ <i>Outcome will be achieved only partially among others because of negative effects to which management was not able to fully adapt. Corrective measures have to be taken to improve ability to achieve outcome.</i> | | | | |
| D | Dự án sẽ không đạt được mục tiêu cụ thể trừ phi những biện pháp cơ bản, trọng yếu được thực hiện/ <i>The intervention will not achieve its outcome unless major, fundamental measures are taken.</i> | | | | |
| 3.2 Các hoạt động và đầu ra (output) có được điều chỉnh (khi cần thiết) để đạt được mục tiêu cụ thể?/ Are activities and outputs adapted (when needed), in order to achieve the outcome? | | | | | |
| A | Dự án thành công trong việc điều chỉnh các hoạt động/chiến lược và đầu ra của nó sao cho phù hợp với sự thay đổi của điều kiện ngoại cảnh để có thể đạt được mục tiêu cụ thể. Các rủi ro và giả định được quản lý một cách chủ động/ <i>The intervention is successful in adapting its strategies / activities and outputs to changing external conditions in order to achieve the outcome. Risks and assumptions are managed in a proactive manner.</i> | | | | |
| B | Dự án tương đối thành công trong việc điều chỉnh các chiến lược sao cho phù hợp với thay đổi của điều kiện ngoại cảnh để đạt được mục tiêu cụ thể. Công tác quản lý rủi ro khá thụ động/ <i>The intervention is relatively successful in adapting its strategies to changing external conditions in order to achieve its outcome. Risks management is rather passive.</i> | | | | |
| C | Dự án không hoàn toàn thành công trong việc điều chỉnh các chiến lược sao cho phù hợp với thay đổi của điều kiện ngoại cảnh một cách đúng lúc và đầy đủ. Công tác quản lý rủi ro khá im ắng. Cần phải có thay đổi quan trọng trong chiến lược để đảm bảo dự án có thể đạt được mục tiêu cụ thể/ <i>The intervention has not entirely succeeded in adapting its strategies to changing external conditions in a timely or adequate manner. Risk management has been rather static. An important change in strategies is necessary in order to ensure the intervention can achieve its outcome.</i> | | | | |
| D | Dự án thất bại trong việc ứng phó với thay đổi của điều kiện ngoại cảnh, các rủi ro không được quản lý đúng đắn. Cần phải có những thay đổi trọng yếu để đạt được mục tiêu cụ thể/ <i>The intervention has failed to respond to changing external conditions, risks were insufficiently managed. Major changes are needed to attain the outcome.</i> | | | | |

| | | | | | |
|--|--|----------|----------|----------|----------|
| 4. TÍNH BỀN VỮNG TIỀM NĂNG: Khả năng duy trì và tái tạo các lợi ích của một dự án về lâu dài (sau thời gian thực hiện dự án) | | | | | |
| POTENTIAL SUSTAINABILITY: The degree of likelihood to maintain and reproduce the benefits of an intervention in the long run (beyond the implementation period of the intervention). | | | | | |
| <p>Để tính tổng số điểm cho tiêu chí chất lượng này, thực hiện như sau: Ít nhất 3 "A", không "C" hay "D"= A; Tối đa hai "C", không "D"=B; Ít nhất ba "C", không "D"=C; Ít nhất một "D"=D <i>In order to calculate the total score for this quality criterion, proceed as follows: At least 3 'A's, no 'C' or 'D' = A; Maximum two 'C's, no 'D' = B; At least three 'C's, no 'D' = C; At least one 'D' = D</i></p> | | | | | |
| Đánh giá TÍNH BỀN VỮNG TIỀM | | A | B | C | D |

| | | | | | |
|---|---|--|--|--|--|
| NĂNG: Tổng điểm Assessment POTENTIAL SUSTAINABILITY : total score | | | | | |
| 4.1 Khả năng độc lập về tài chính/kinh tế?/ Financial/economic viability? | | | | | |
| A | Có tiềm năng bền vững về tài chính/kinh tế rất tốt: chi phí cho các dịch vụ và công tác bảo trì đã được chi trả hay có thể chi trả được; các nhân tố ngoại cảnh sẽ không thay đổi được điều đó/ <i>Financial/economic sustainability is potentially very good: costs for services and maintenance are covered or affordable; external factors will not change that.</i> | | | | |
| B | Tính bền vững về tài chính/kinh tế có thể cao, nhưng có thể sẽ phát sinh các vấn đề xuất phát từ thay đổi của các nhân tố kinh tế ngoại cảnh/ <i>Financial/economic sustainability is likely to be good, but problems might arise namely from changing external economic factors.</i> | | | | |
| C | Cần phải giải quyết các vấn đề liên quan đến tính bền vững về tài chính về chi phí thể chế hoặc về chi phí cho các nhóm mục tiêu hoặc về thay đổi trong bối cảnh kinh tế/ <i>Problems need to be addressed regarding financial sustainability either in terms of institutional or target groups costs or changing economic context.</i> | | | | |
| D | Tính bền vững về tài chính/kinh tế rất có vấn đề trừ phi các thay đổi quan trọng được thực hiện/ <i>Financial/economic sustainability is very questionable unless major changes are made.</i> | | | | |
| 4.2 Cấp độ sở hữu dự án của các nhóm mục tiêu và nó có tiếp tục sau khi không còn nhận được sự hỗ trợ từ bên ngoài?/ What is the level of ownership of the intervention by target groups and will it continue after the end of external support? | | | | | |
| A | Ban chỉ đạo và các cơ quan chức năng địa phương khác có liên quan chặt chẽ đến mọi giai đoạn thực hiện dự án và cam kết tiếp tục thực hiện và sử dụng các kết quả/ <i>The steering committee and other relevant local structures are strongly involved in all stages of implementation and are committed to continue producing and using results.</i> | | | | |
| B | Quá trình thực hiện dự án dựa vào một bộ phận chủ lực của ban chỉ đạo và các cơ quan địa phương khác có liên quan ít nhiều đến việc ra quyết định. Khả năng bền vững tốt, nhưng vẫn cần cải thiện/ <i>Implementation is based in a good part on the steering committee and other relevant local structures, which are also somewhat involved in decision-making. Likelihood of sustainability is good, but there is room for improvement.</i> | | | | |
| C | Dự án chủ yếu sử dụng các dàn xếp mang tính tình thế, ban chỉ đạo và các cơ quan địa phương khác để đảm bảo tính bền vững. Không đảm bảo kế tục các kết quả. Cần có các biện pháp chấn chỉnh/ <i>The intervention uses mainly ad-hoc arrangements and the steering committee and other relevant local structures to ensure sustainability. Continued results are not guaranteed. Corrective measures are needed.</i> | | | | |
| D | Dự án hoàn toàn phụ thuộc vào các cơ cấu mang tính tình thế, không bền vững. Cần phải có những thay đổi cơ bản để có thể đạt được tính bền vững/ <i>The intervention depends completely on ad-hoc structures with no prospect of sustainability. Fundamental changes are needed to enable sustainability.</i> | | | | |
| 4.3 Cấp độ hỗ trợ về chính sách và mức độ tương tác giữa dự án và cấp độ chính sách?/ What is the level of policy support provided and the degree of interaction between intervention and policy level? | | | | | |
| A | Các chính sách và thể chế đã, đang và sẽ đóng góp lớn vào quá trình thực hiện dự án/ <i>Policy and institutions have been highly supportive of intervention and will continue to be so.</i> | | | | |
| B | Các chính sách và các thể chế hiệu lực hóa các chính sách nói chung đã, đang và có thể sẽ mang tính hỗ trợ, hay ít nhất là không cản trở dự án/ <i>Policy and policy enforcing institutions have been generally supportive, or at least have not hindered the intervention, and are likely to continue to be so.</i> | | | | |
| C | Tính bền vững của dự án bị giới hạn do thiếu hỗ trợ về chính sách. Cần phải có những biện pháp chấn chỉnh/ <i>Intervention sustainability is limited due to lack of policy support. Corrective measures are needed.</i> | | | | |
| D | Các chính sách đã, đang và có thể sẽ mâu thuẫn với dự án. Cần phải có những thay đổi cơ bản để tăng tính bền vững cho dự án/ <i>Policies have been and likely will be in contradiction with the intervention. Fundamental changes needed to make intervention sustainable.</i> | | | | |
| 4.4 Dự án đang góp phần nâng cao năng lực quản lý và thể chế như thế nào?/ How well is the intervention contributing to institutional and management capacity? | | | | | |

| | |
|---|--|
| A | Dự án hoàn toàn phù hợp với các cơ cấu thể chế và góp phần nâng cao năng lực quản lý và thể chế (ngay cả khi đây không phải là một mục đích rõ ràng)/ <i>Intervention is embedded in institutional structures and has contributed to improve the institutional and management capacity (even if this is not an explicit goal).</i> |
| B | Công tác quản lý dự án phù hợp với các cơ cấu thể chế và cũng góp phần nâng cao năng lực. Có thể cần chuyên môn cao hơn. Có thể phải cần một số cải thiện để đảm bảo tính bền vững/ <i>Intervention management is well embedded in institutional structures and has somewhat contributed to capacity building. Additional expertise might be required. Improvements in order to guarantee sustainability are possible.</i> |
| C | Dự án phụ thuộc quá nhiều vào các cơ cấu mang tính tình thế thay vì các thể chế; công tác nâng cao năng lực vẫn chưa được thực hiện đúng mức để bảo đảm tính bền vững. Cần phải có những biện pháp chấn chỉnh/ <i>Intervention relies too much on ad-hoc structures instead of institutions; capacity building has not been sufficient to fully ensure sustainability. Corrective measures are needed.</i> |
| D | Dự án phụ thuộc vào các cơ cấu mang tính tình thế và việc chuyển giao năng lực cho các tổ chức hiện tại để có thể đảm bảo tính bền vững, là không thể được trừ phi những thay đổi cơ bản được thực hiện/ <i>Intervention is relying on ad hoc and capacity transfer to existing institutions, which could guarantee sustainability, is unlikely unless fundamental changes are undertaken.</i> |

4.2 Decisions taken by the steering committee and follow-up/ Các quyết định được đưa ra bởi ban chỉ đạo và tiến trình thực hiện

| Decision to take | | | | Action | | | Follow-up | | |
|--|------------|--------|--|-----------------------|---|-----------------------|-----------|--|----------|
| Period of identification | Timing | Source | Actor | Action (s) | Resp. | Deadline | Progress | Period of identification | Timing |
| Agreed to use some MCDU's staff to implement climate change projects and will pay a maximum allowance of 50%. Đồng ý sử dụng một số nhân sự MCDU để thực hiện dự án ĐKKH và sẽ chi trả phụ cấp tối đa 50%. | 11/11/2013 | | Họp ban chỉ đạo lần 1 1st PSC meeting | Ban Quản lý dự án PCU | Ký hợp đồng lao động kiêm nhiệm Sign part-time labor contract | Ban Quản lý dự án PCU | | PCU tiếp tục sử dụng một số vị trí chuyên từ dự án Nâng cao năng lực quản lý nguồn nước sang dự án ĐKKH, bao gồm thư ký và cán bộ IT PCU continues to use a number of positions shifted from the Capacity development of water resource management to project to climate change projects, including secretary and IT officer. | On going |
| BTC will organize a meeting to discuss and clarify the obligations, responsibilities and coordination mechanisms between the relevant agencies such as TSU, PPC, BTC and MCDU. BTC sẽ tổ chức một cuộc họp thảo luận và làm rõ nghĩa vụ, trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan như TSU, PPC, BTC và MCDU. | 11/11/2013 | | 1 st PSC meeting | BTC | Tổ chức cuộc họp giữa BTC, TSU và Ninh Thuận PCU Organize meetings between BTC, TSU and Ninh Thuan PCU | BTC | | | On going |
| BTC will provide technical support in the study of flood control on Dinh river from the Belgium Study Organization. Ninh Thuan province should work with the Ministry of Planning and Investment and the Embassy of Belgium in order to | 11/11/2013 | | 1 st PSC meeting | BTC | | BTC | | | New |

| | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <p>receive this grant. BTC sẽ hỗ trợ về kỹ thuật trong việc nghiên cứu kiểm soát lũ trên sông Định từ Tổ chức Nghiên cứu Bỉ. Tỉnh Ninh Thuận nên làm việc với Bộ Kế hoạch và đầu tư và Đại sứ quán Bỉ để nhận khoản tài trợ này</p> | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

4.3 Updated Logical framework/ Khung logic đã được cập nhật

No change in the project's initial logical framework.

Không có thay đổi trong khung logic ban đầu của dự án

4.4 MoRe Results at a glance/ Tổng quát về các kết quả MoRe

| | |
|--|---|
| <p><i>Logical framework's results or indicators modified in last 12 months?</i> Các kết quả hoặc chỉ số của khung logic được thay đổi trong 12 tháng gần đây?</p> | <p><i>No change in the logical framework</i> Chưa có thay đổi trong khung logic</p> |
| <p><i>Baseline Report registered on PIT?</i> Báo cáo cơ sở đã đăng ký trên Hệ thống chia sẻ báo cáo giữa văn phòng quốc gia với văn phòng tại Bỉ?</p> | <p><i>Not yet registered in the system as baseline survey has not been done</i> Chưa đăng ký vào hệ thống vì chưa làm khảo sát ban đầu/</p> |
| <p><i>Planning MTR (registration of report)</i> Lập kế hoạch MTR (đăng ký báo cáo)</p> | <p>mm/yyyy (ước tính/estimate)</p> |
| <p><i>Planning ETR (registration of report)</i> Lập kế hoạch ETR (đăng ký báo cáo)</p> | <p>mm/yyyy (ước tính/estimate)</p> |
| <p>Các đoàn công tác theo dõi và hỗ trợ từ 01/01/2012/ Backstopping missions since 01/01/2012</p> | <p>12/13/2012: Mr. John Wood, World Bank's Water resources expert studies the natural conditions of Ninh Thuan province for developing project documents. 13/12/2012 : Ông: John Wood, Chuyên gia nguồn nước của WB tìm hiểu thông tin điều kiện tự nhiên tỉnh Ninh Thuận để chuẩn bị văn kiện dự án. 10/23/2013: Mr. John Wood - World Bank's Water resources expert discussed the project study scope 23/10/2013 : Ông: John Wood – Chuyên gia nguồn nước của WB thảo luận phạm vi nghiên cứu dự án 04/03/2014: TSU delegation discussed ToRs for performing studies in TFF such as: Hydrological/ hydraulic modeling of the Dinh river, climate change downscaling for Ninh Thuan province, study tour in Europe. 03/4/2014 : Đoàn TSU thảo luận các ToR thực hiện các nghiên cứu trong TFF như : xây dựng mô hình thủy lực/ thủy văn sông Dinh, Chi tiết hóa kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh Ninh Thuận, Chuyến tham quan học tập Châu Âu. 09-12/6/2014: Mr. John Wood - World Bank's Water resources expert and Benoit Legrand discussed the cost estimates for implementating those studies and completion of ToRs. 06/11/2014: Capacity Building Workshop on climate change was presented by John Wood. 06/09-06/12/2014 : John Wood-chuyên gia WB và Benoit Legrand thảo luận về các dự toán thực hiện các nghiên cứu và hoàn thiện các ToR 11/6/2014 : Hội thảo nâng cao năng lực về biến đổi khí hậu do John Wood trình bày 06/13/2014 : Worked with Mr. Dominique Vermeire on POM. 13/6/2014 : Làm việc với ông Dominique Vermeire về POM.</p> |

4.5 Budget versus current (y – m) Report/ Báo cáo tình hình ngân sách hiện tại (năm – tháng)

(Please see Disbursement and financial planning reports year 2014/ Vui lòng xem file Báo cáo giải ngân và kế hoạch tài chính năm 2014)

4.6 Communication resources/ Nguồn lực truyền thông

Documentaries were broadcast on the local media:

1. *Propaganda on Electricity energy and water saving.*
2. *Documentary on properly hand-washing with soap.*
3. *Propaganda of diseases related to water pollution.*
4. *Documentary to introduce the project.*

Các phóng sự đã được thực hiện trên kênh truyền hình địa phương:

1. Tuyên truyền Tiết kiệm năng lượng điện và nước
2. Phóng sự rửa tay bằng xà phòng đúng cách
3. Tuyên truyền các dịch bệnh liên quan đến ô nhiễm nguồn nước
4. Phóng sự giới thiệu dự án